

Số: 1049/QĐ-UBND

Sơn Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Theo hồ sơ đánh giá, biên bản họp Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật ngày 18/01/2019;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp huyện tại Tờ trình số 07/TTr-PTP ngày 18/01/2019 về việc công nhận xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 32 xã, thị trấn (có Danh sách kèm theo) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2018.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2018 có trách nhiệm duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật, tiếp tục phấn đấu xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng Phòng Tư pháp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1 và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.//

Nơi nhận: 

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thành viên Hội đồng ĐGTCPL;
- Lưu: VT. 10

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Lương

DANH SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1049/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng điểm (100 điểm)	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân (80% trở lên)
			Tiêu chí 1 (15 điểm)	Tiêu chí 2 (30 điểm)	Tiêu chí 3 (25 điểm)	Tiêu chí 4 (10 điểm)	Tiêu chí 5 (20 điểm)	
I Xã loại I (tổng số điểm của các tiêu chí phải đạt từ 90% số điểm tối đa trở lên)								
1	Đông Thọ	94	12,50	28,00	24,00	9,70	20	100
2	Thị trấn	93	12	28,95	23	9,88	20	95
3	Đại Phú	92	11,75	29,23	21,50	10,00	20	96,26
II Xã loại II (tổng số điểm của các tiêu chí phải đạt từ 80% số điểm tối đa trở lên)								
1	Hợp Thành	98	15,00	30	23,00	10,00	20	97
2	Minh Thanh	97	15,00	29,48	24	9,50	20	99,87
3	Hồng Lạc	97	15	28,95	23	10	20	95,73
4	Tú Thịnh	96	14,00	29,55	24	8,50	20	98,5
5	Phúc Ứng	96	15,00	29,21	23	9,67	20	96,65
6	Bình Yên	96	14,50	29,10	24	9	20	96,5
7	Thượng Âm	96	15	29,00	22,75	9	20	96,55
8	Chi Thiết	95	15	28,75	22	10	20	99,6
9	Tam Đa	95	15	29,30	21	9,50	20	98,68
10	Kháng Nhật	95	13	29,31	23,00	9,20	20	98,4
11	Tân Trào	95	15	29,23	21	10	20	97,33
12	Trung Yên	94	14,50	29,05	22	9,20	20	96,8
13	Tuân Lộ	94	11,75	30	23	9	20	100
14	Hợp Hòa	94	11,75	29,23	24	10,00	20	99,5
15	Sơn Nam	94	13,39	28,81	22,50	9,28	20	99,68
16	Quyết Thắng	93	15	27,82	20,50	9,50	20	91,82
17	Văn Phú	93	12	28,50	23,00	10,00	20	98,4
18	Lương Thiện	93	11,75	28,98	22,50	10,00	20	98,85
19	Ninh Lai	92	12	29,75	21	9,59	20	100
20	Đông Lợi	92	15,00	24,98	23	9	20	95,73
21	Cấp Tiến	92	12	29,06	22	10	20	95,1
22	Vĩnh Lợi	91	11,75	28,67	21,50	9,50	20	90,8
23	Thiện Kế	89	9,75	29,02	20,50	9,76	20	98,09
24	Hào Phú	85	10,25	29,14	15,25	10,00	20	99,89
III Xã loại III (tổng số điểm của các tiêu chí phải đạt từ 70% số điểm tối đa trở lên)								
1	Lâm Xuyên	97	15	29,50	23	9	20	100
2	Đồng Quý	96	15	28,69	23,50	9,00	20	97,46
3	Sầm Dương	95	12	28,95	24,50	10	20	97,91
4	Vân Sơn	94	15	28,48	22	8,70	20	91,09
5	Thanh Phát	94	14,50	29,45	21,00	8,70	20	97,87